

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		410.191.293.642	417.603.022.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	10.330.686.614	7.245.109.224
1. Tiền	111		10.330.686.614	7.245.109.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	9.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		164.926.994.560	168.134.302.125
1. Phải thu của khách hàng	131		160.516.340.517	161.390.003.461
2. Trả trước cho người bán	132		2.560.881.344	5.661.748.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V03	1.849.772.699	1.085.810.680
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(3.260.807)
IV. Hàng tồn kho	140	V04	218.008.705.661	231.020.589.225
1. Hàng tồn kho	141		218.008.705.661	231.020.589.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.924.906.807	11.203.022.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		554.260.485	671.442.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.255.669.584	8.816.314.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		230.491.082	247.588.763
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		884.485.656	1.467.676.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		192.467.685.582	198.943.353.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		76.863.235.723	82.241.591.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	68.319.025.763	74.029.553.098
- Nguyên giá	222		118.595.571.316	117.234.613.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.276.545.553)	(43.205.060.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	2.510.943.307	2.626.208.397
- Nguyên giá	228		3.787.964.109	3.787.964.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.277.020.802)	(1.161.755.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	6.033.266.653	5.585.830.400
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93.605.797.100	93.605.797.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	93.605.797.100	90.605.797.100
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260	V14	20.337.946.463	21.437.294.920
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.660.706.296	1.658.669.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		1.660.706.296	1.658.669.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V22	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		602.658.979.224	616.546.375.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		333.872.050.394	326.163.393.192
I. Nợ ngắn hạn	310		316.365.056.704	309.115.224.552
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	268.928.772.027	276.539.676.532
2. Phải trả cho người bán	312		21.964.645.948	15.993.360.983
3. Người mua trả tiền trước	313		1.021.637.650	905.972.364
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	2.624.096.570	12.468.595.306
5. Phải trả người lao động	315		2.217.641.817	2.511.339.905
6. Chi phí phải trả	316	V17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V19	19.608.262.692	696.279.462
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.506.993.690	17.048.168.640
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.120.000.000	1.346.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	15.367.500.000	15.514.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.493.690	187.168.640
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		267.041.957.648	288.199.614.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	264.859.478.812	284.393.560.738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.297.500.000	139.297.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.954.499.200	97.954.499.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.019.242.695	1.725.847.836
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.722.475.330	6.720.534.376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		505.174.011	907.309.865
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.360.587.575	37.787.869.461
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.182.478.836	3.806.053.975
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.182.478.836	3.806.053.975
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.744.971.181	2.183.367.948
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 500)			602.658.979.224	616.546.375.853

(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

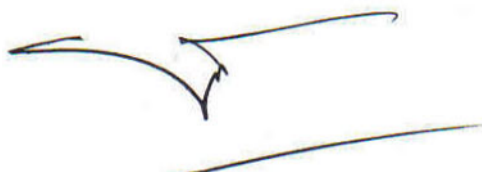
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD		403.346,86	289.584,97
AUD		1.400,00	1.400,00
EUR		3.515,22	1.251,00
JPY		42.000,00	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Cà mau, ngày tháng năm 2008

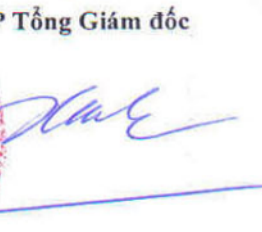
Lập biểu

Kế toán trưởng

P Tổng Giám đốc


NGUYỄN NGỌC BÌNH THUẬN


THÁI HỒNG PHƯỚC



CHÂU THANH TRIỀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		Luỹ kế đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	211.235.579.540	317.738.125.142	380.530.118.460	542.882.396.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI26	2.757.849.892	690.053.614	2.906.419.852	2.307.525.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		208.477.729.648	317.048.071.528	377.623.698.608	540.574.870.157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI28	189.385.918.618	292.738.727.747	336.363.538.442	495.077.856.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.091.811.030	24.309.343.781	41.260.160.166	45.497.014.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI29	7.735.723.965	368.686.243	8.522.991.335	675.444.395
7. Chi phí tài chính	22	VI30	10.172.509.607	6.735.313.254	18.321.566.005	10.965.228.611
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.002.562.836	6.735.313.254	15.581.450.545	10.198.364.491
8. Chi phí bán hàng	24		10.303.792.107	9.769.202.749	18.433.325.237	19.291.304.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.400.365.150	2.484.067.442	4.868.220.567	4.964.521.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.950.868.131	5.689.446.579	8.160.039.692	10.951.403.367
11. Thu nhập khác	31	VI34	1.286.570.750	1.126.223.723	1.963.458.388	2.294.456.041
12. Chi phí khác	32	VI35	219.664.416	536.180.495	928.624.259	2.216.018.327
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.066.906.334	590.043.228	1.034.834.129	78.437.714
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60		5.017.774.465	6.279.489.807	9.194.873.821	11.029.841.081
16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI31	1.453.280.550	1.305.096.968	2.684.806.252	2.570.216.955
16.2 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62	VI32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		3.564.493.915	4.974.392.839	6.510.067.569	8.459.624.126
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			25.730.374	1.157.254.951	41.019.186	1.301.421.482
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			3.538.763.541	3.817.137.888	6.469.048.383	7.158.202.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			254	308	464	577

Người lập biểu

NGUYỄN NGỌC BÌNH THUẬN

Kế toán trưởng

5

THÁI HỒNG PHƯỚC

Cà mau, ngày tháng năm 2008

PTổng Giám đốc



CHÂU THANH TRIỀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II NĂM 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.194.873.822	9.773.232.301
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.186.750.385	5.111.286.126
- Các khoản dự phòng	03		3.260.807
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.263.575.277)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.990.323.280)	(536.922.980)
- Chi phí lãi vay	06	15.350.369.619	3.463.051.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.478.095.269	17.813.907.491
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.640.796.512)	(92.379.411.111)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	13.011.883.564	(22.762.295.587)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	17.052.026.545	12.274.039.728
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	108.034.419	(1.490.991.791)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.349.338.252)	(3.463.051.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.246.674.209)	(3.843.575.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.236.573.065	3.109.024.040
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.698.318.809)	(6.952.171.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.951.485.080	(97.694.525.820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(552.137.263)	(14.023.886.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.601.645.736)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	505.000.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.991.744.909	42.867.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.560.392.354)	(38.077.664.853)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

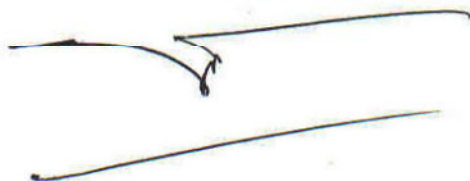
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II NĂM 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	38.631.508.285
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.589.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	803.347.225.658	546.036.101.568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(811.586.753.394)	(476.037.092.304)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.065.987.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.305.515.336)	107.041.517.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.085.577.390	(28.730.673.124)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.245.109.224	30.220.287.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.330.686.614	1.489.614.200

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC BÌNH THUẬN

Kế toán trưởng



THÁI HỒNG PHƯỚC

Cà mau, ngày tháng năm 2008

P. Tổng giám đốc




CHÂU THANH TRIỀU